



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận

Ngày 31/12/2025	25,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.6%	19.6%	9.2%

DT thuần Q4/25
269
tỷ VNĐ
QoQ: ▼76.0 -22.0%

LN thuần Q4/25
7.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.41 -4.9%

LN sau thuế Q4/25
7.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.46 -6.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025

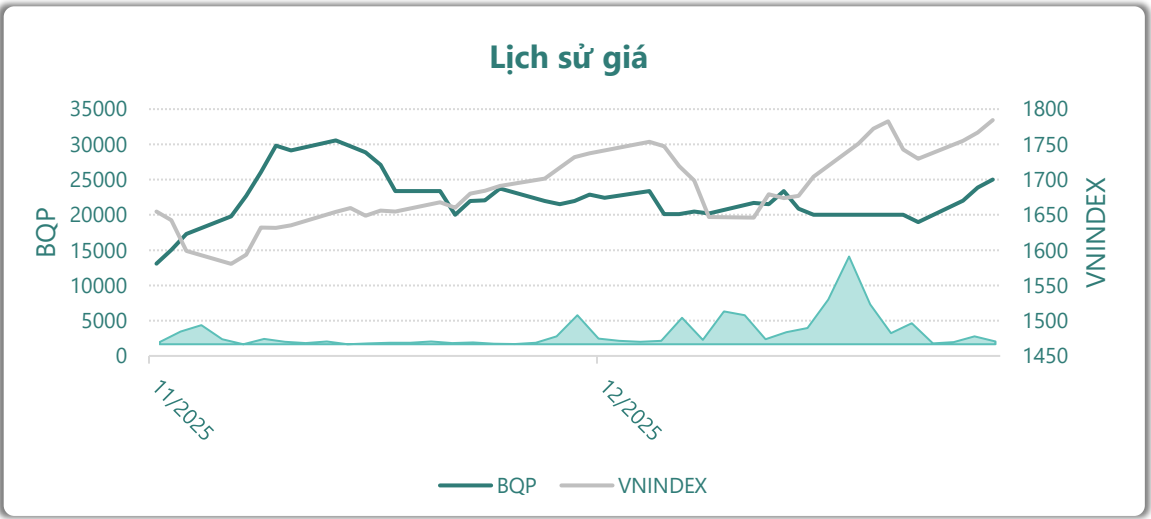
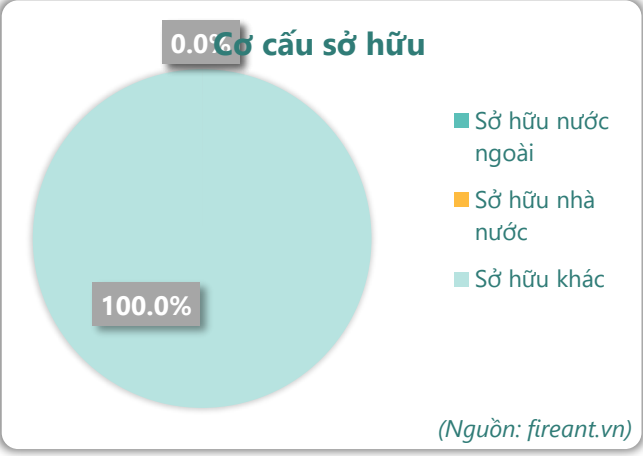
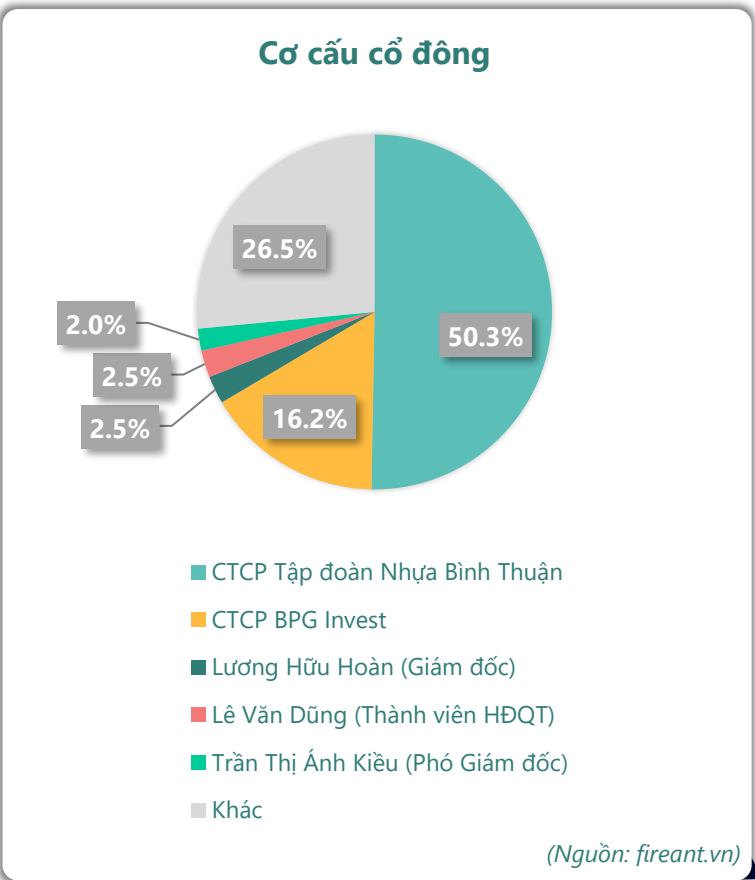
ROE 2025

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,087 - 30,567
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	463
Số lượng CPLH (CP)	18,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,485
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	5.63
EPS	
P/E	

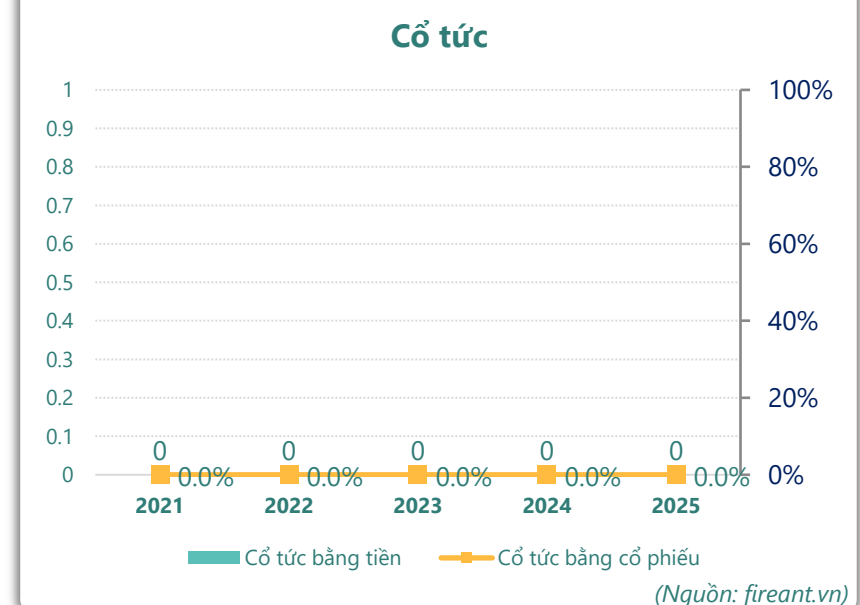
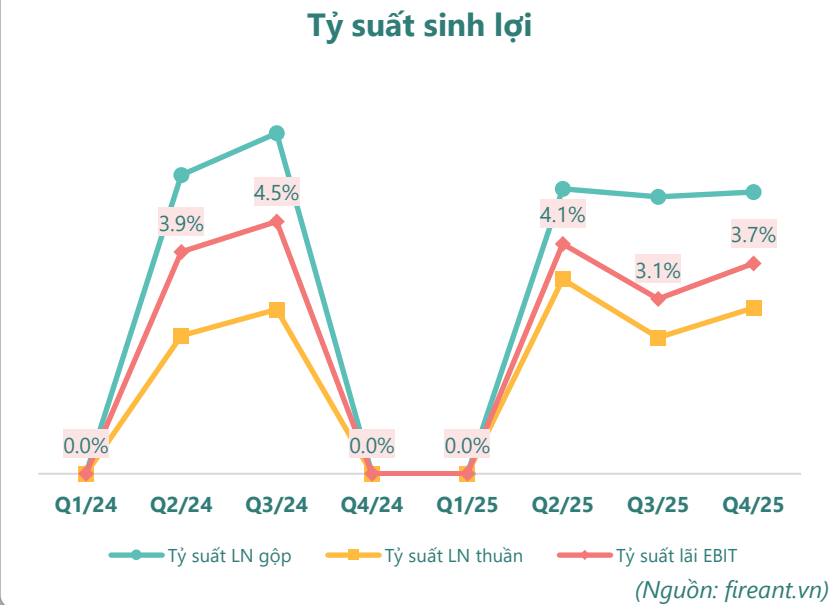
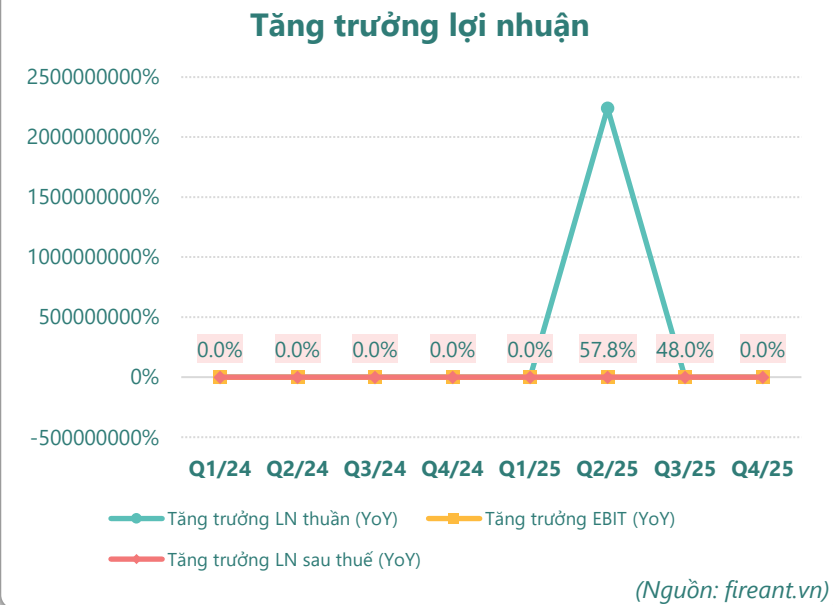
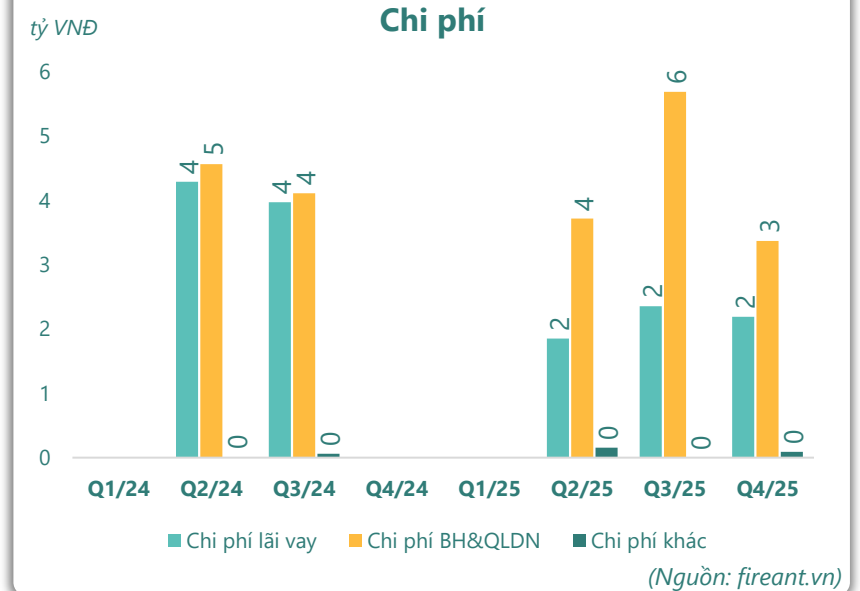
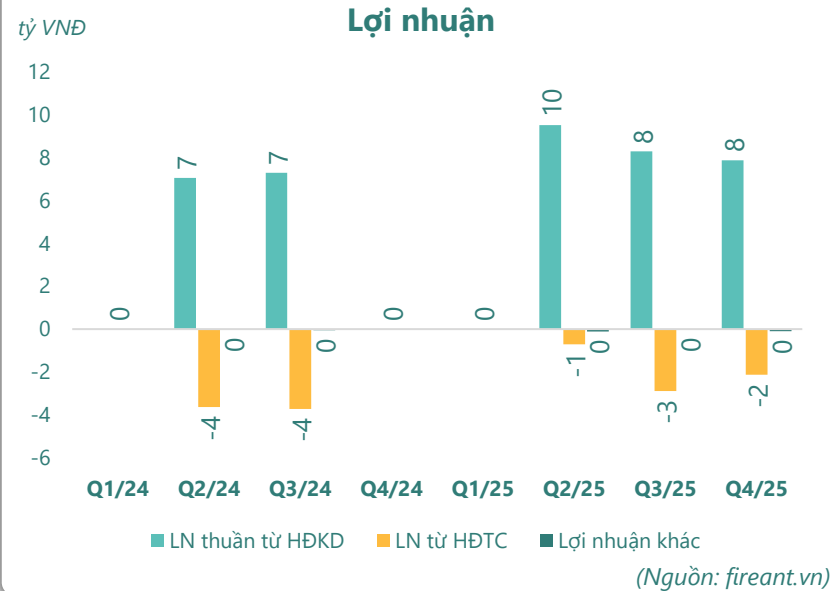
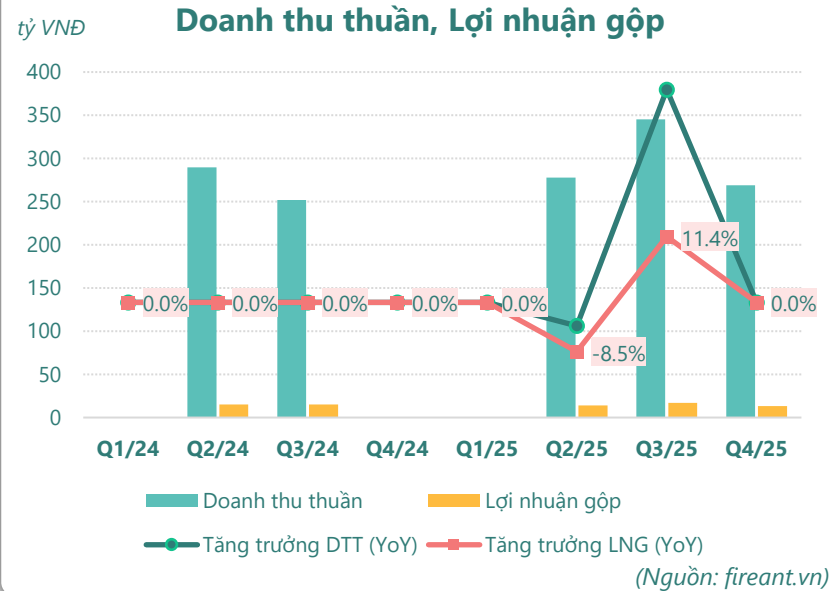
DT thuần 2025
tỷ VNĐ

LN thuần 2025
tỷ VNĐ

LN sau thuế 2025
tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

2021 2022 2023 2024 2025

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

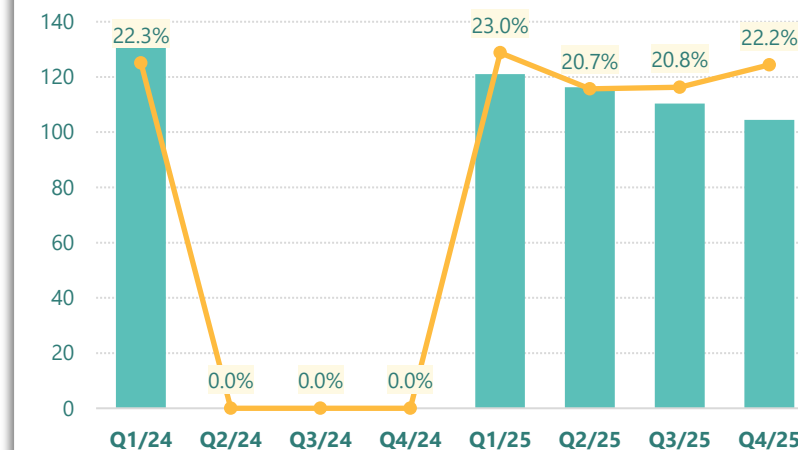
2021 2022 2023 2024 2025

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

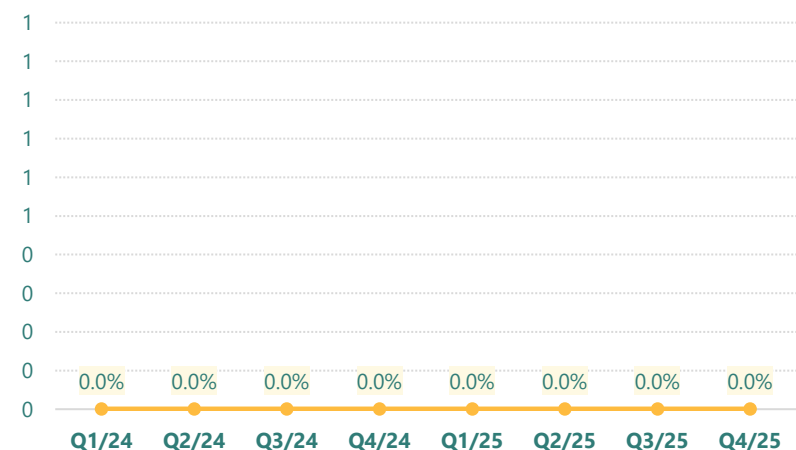


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

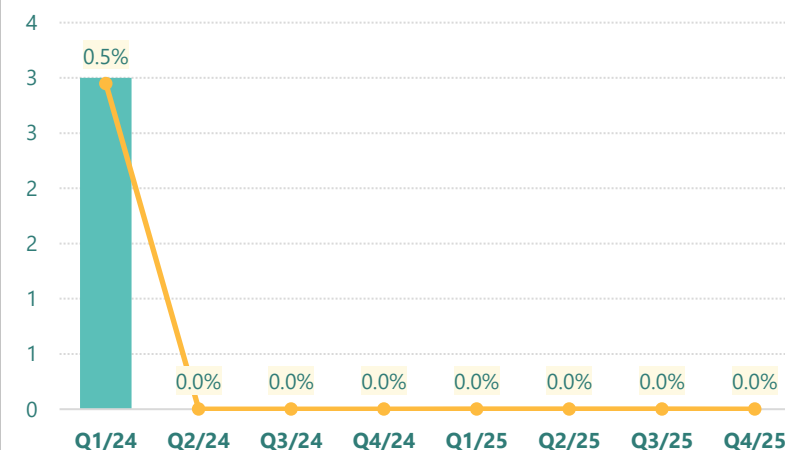


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

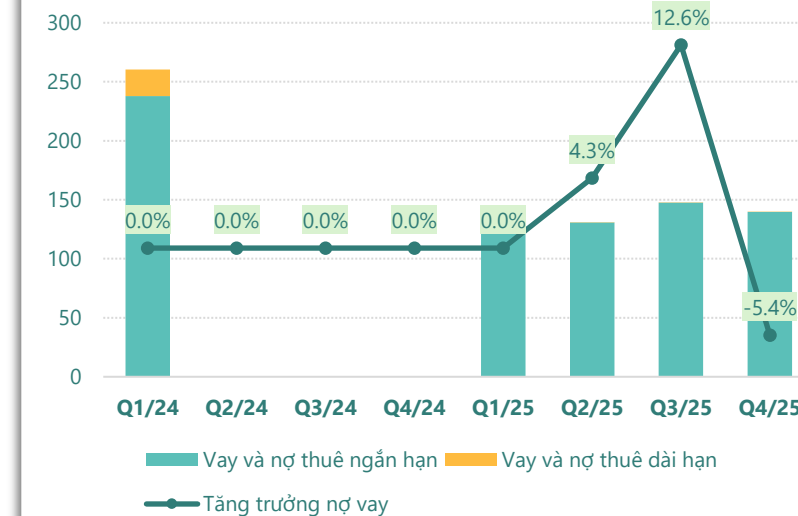


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



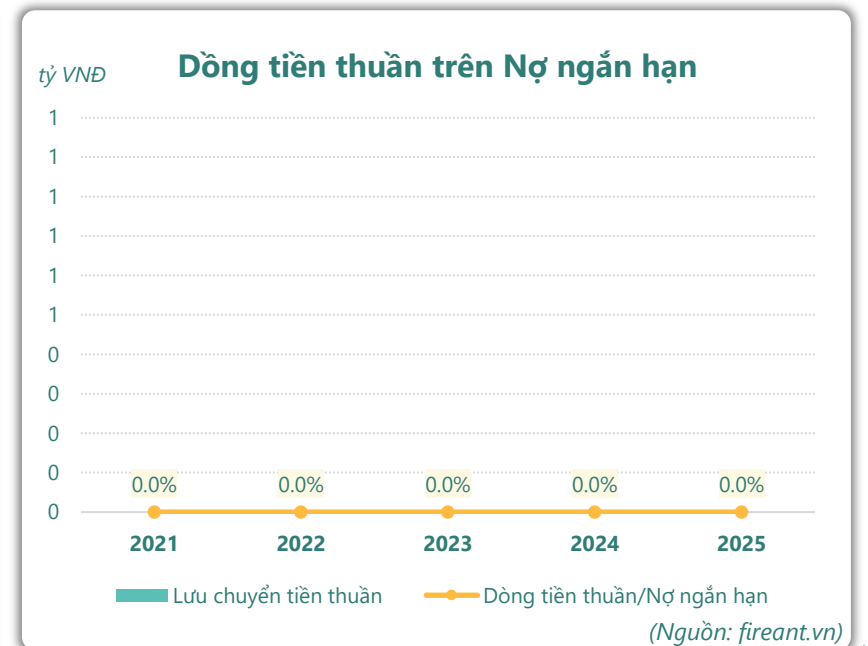
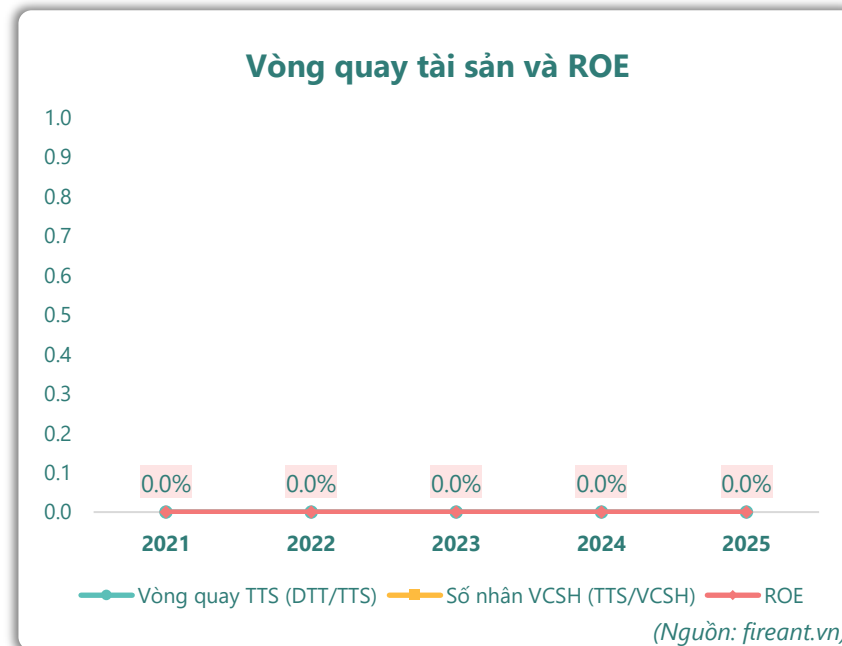
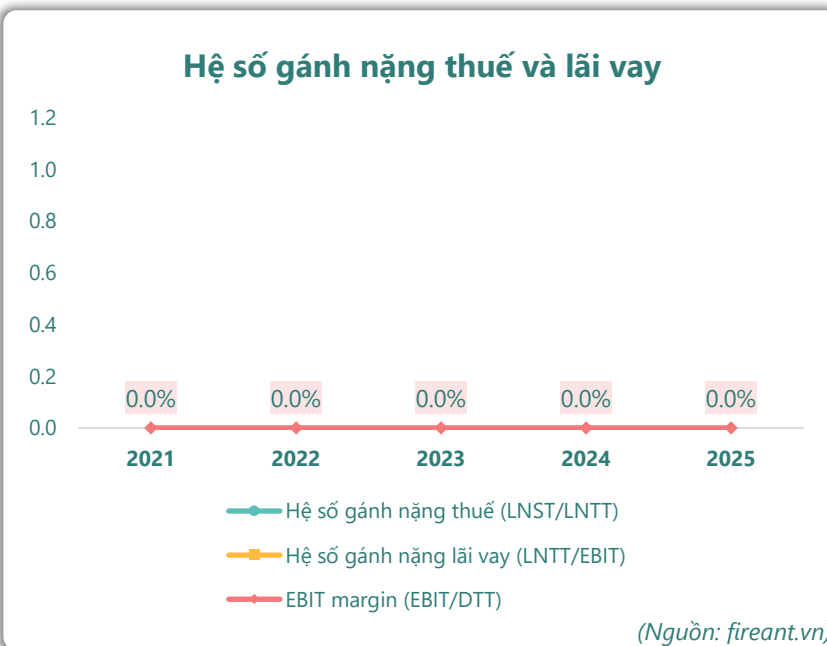
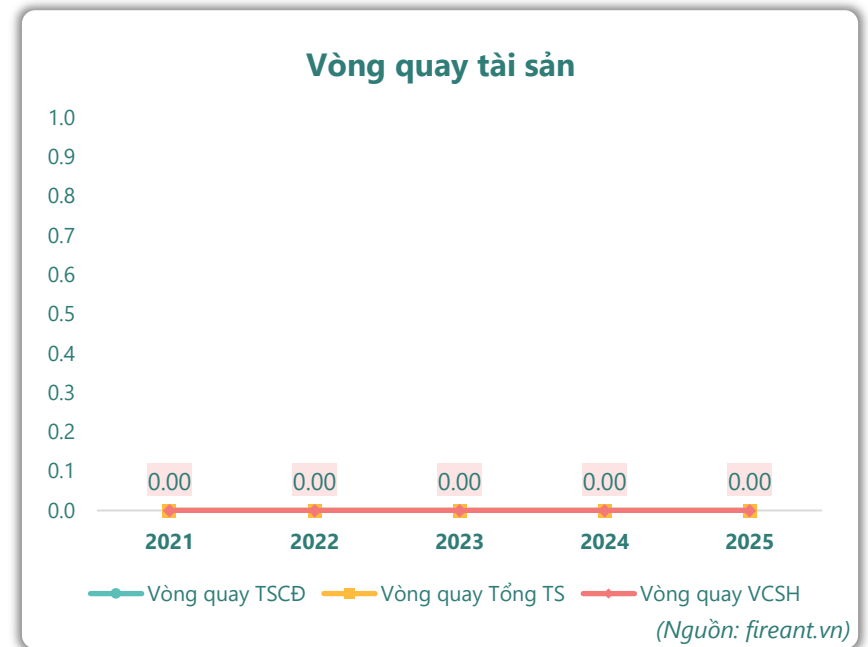
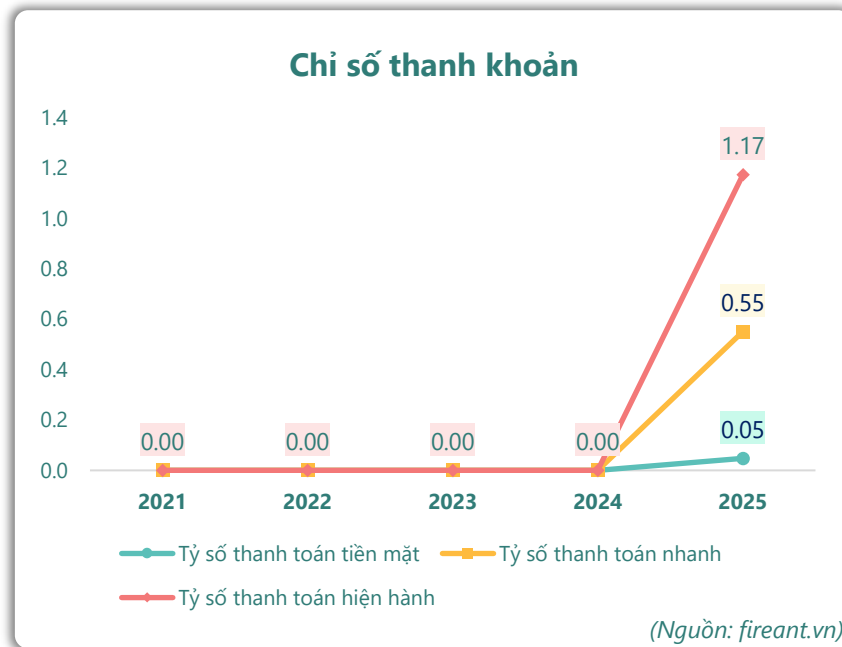
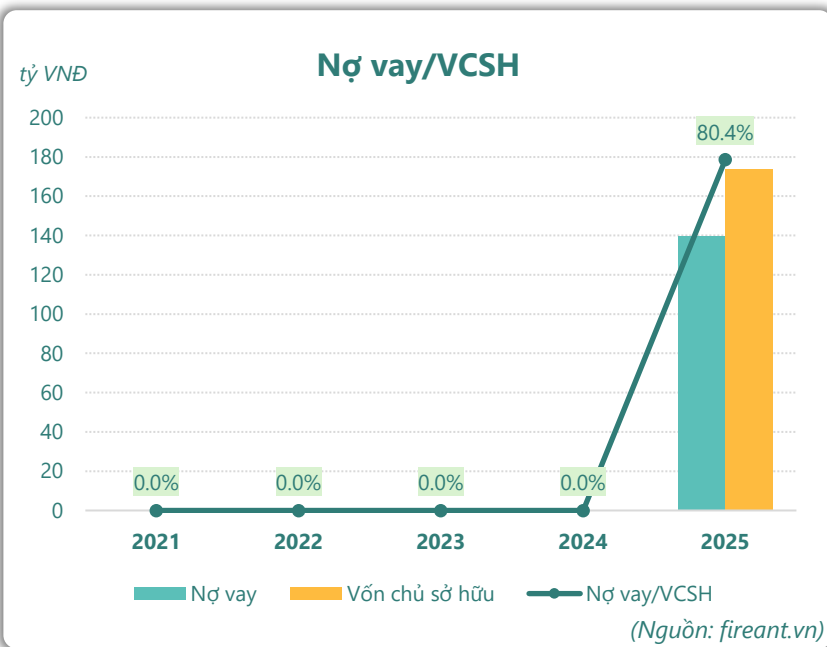
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	269					
Giá vốn hàng bán	256					
Lợi nhuận gộp	13.4					
Doanh thu HĐTC	0.06					
Chi phí TC	2.19					
Chi phí lãi vay	2.19					
LN trong công ty LKLD	0					
Chi phí bán hàng	0.98					
Chi phí QLDN	2.39					
LN thuần từ HĐKD	7.88					
Lợi nhuận khác	-0.09					
LN trước thuế	7.79					
Lợi nhuận sau thuế	7.00					
LNST của CĐ cty mẹ	7.00					

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	0	0	-38.0	23.6	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.14	0	0	5.66	-23.0	-3.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.0	0	0	5.46	-0.13	-7.99
Tiền đầu kỳ	72.0	0	0	40.5	13.6	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	5.30	0	0	-26.9	0.46	0.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	77.3	0	0	13.6	14.1	14.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	470		
Tài sản ngắn hạn	348		
Tiền và tương đương tiền	14.2		
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.6		
Phải thu ngắn hạn	108		
Hàng tồn kho	185		
Tài sản ngắn hạn khác	1.91		
Tài sản dài hạn	122		
Phải thu dài hạn	0.16		
Tài sản cố định	104		
Bất động sản đầu tư	0		
Tài sản dở dang	0		
Đầu tư tài chính dài hạn	0		
Tài sản dài hạn khác	17.8		
Lợi thế thương mại	0		
Nợ phải trả	297		
Nợ ngắn hạn	297		
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140		
Phải trả người bán ngắn hạn	151		
Nợ dài hạn	0.04		
Vay và nợ thuê dài hạn	0.04		
Nguồn vốn chủ sở hữu	174		
Vốn chủ sở hữu	174		
Vốn điều lệ	150		
Kinh phí và quỹ khác	0		

(Nguồn: fireant.vn)

